

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: *300* /QĐ-UBND

Hà Giang, ngày *12* tháng *01* năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Quang Bình

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của huyện Quang Bình tại Tờ trình số 03/TTr-UBND ngày 04 tháng 01 năm 2018; Sở Tài nguyên & Môi trường tại Tờ trình số 07/TTr-STNMT ngày 08 tháng 01 năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Quang Bình với những chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch: (Chi tiết Phụ biểu 1);
2. Kế hoạch thu hồi đất: (Chi tiết Phụ lục 2);
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất: (Chi tiết Phụ lục 3);
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng: (Chi tiết Phụ lục 4);

Điều 2. Xác định trách nhiệm:

1. Ủy ban nhân dân huyện Quang Bình

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất;

- Định kỳ báo cáo kết quả thực hiện về UBND tỉnh qua Sở Tài nguyên và Môi trường.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất của huyện Quang Bình;

- Định kỳ tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất về UBND tỉnh và Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên & Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch UBND huyện Quang Bình chịu trách nhiệm thi hành quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- TTr. Tỉnh ủy;
- TTr. HĐND tỉnh;
- VP Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- PCT TTr UBND tỉnh phụ trách;
- UBMTTQ tỉnh;
- LĐVP UBND tỉnh (đ/c Sang, Hòa);
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Vnptioffice;
- Lưu: VT, CV KTN (đ/c Hải-TN, Hồng). TD.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Minh Tiến



Phụ lục 1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch 2018

theo Quyết định số: 300 /QĐ-UBND ngày 12 tháng 02 năm 2018 của UBND tỉnh Hà Giang)

Đơn vị tính : ha

(1)	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				TT.Yên Bình	X.Xuân Minh	Xã Tiên Nguyên	Xã Tân Nam	Xã Bản Rịa	Xã Yên Thành	Xã Tân Trính	Xã Tân Bắc
(1)	(2)	(3)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	65.021,02	4.259,89	5.245,50	6.688,91	7.006,70	2.709,64	3.554,26	4.737,41	5.658,64
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.250,91	312,94	323,7	770,41	299,87	175,92	299,71	346,17	334,3
Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước		LUC	2.771,86	166,62		70,16	98,35	48,08	157,81	262,78	107,42
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.655,36	269,75	140,45	143,63	164,07	61,33	215,68	477,74	84,26
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.158,29	197,8	930,74	779,39	293,92	172,99	139,11	457,64	416,06
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	14.496,46	723,27	2.086,42	2.327,64	2.243,34	767,64	436,29	1.019,02	1.921,93
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	37.025,47	2.725,69	1.745,62	2.663,26	3.996,37	1.507,82	2.425,60	2.372,24	2.862,04
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	349,77	28,94	8,68	4,57	9,13	2,24	37,87	61,04	22,63
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	84,77	1,49	9,89			21,7		3,55	17,43
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	3.625,41	443,43	245,99	292,46	366,64	141,38	161,95	343,82	337,19
2.1	Đất quốc phòng	CQP	18,05	3,05					15		
2.2	Đất an ninh	CAN	0,78	0,78							
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	50								50
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,53	0,42							
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	20,28	17,61	0,27	0,26			0,37	0,06	0,95
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	8,42	3,88				4,55			

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				TT.Yên Bình	X.Xuân Minh	Xã Tiên Nguyên	Xã Tân Nam	Xã Bản Rịa	Xã Yên Thành	Xã Tân Trĩnh	Xã Tân Bắc
(1)	(2)	(3)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.7	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.610,90	183,18	101,76	149,79	303,94	60,81	58,58	95,13	89,77
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,21	1,24							
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	543,09		22,47	39,27	37,74	17,01	33,46	52,2	51,94
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	119,19	119,19							
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,82	8,62	0,3	0,68	0,12	0,29	1,58	0,49	1,2
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,35	0,35							
2.13	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN									
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,12							0,06	
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	49,42	12,17	0,36	0,3	0,72	6,39	5,58	1,12	3,8
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	5	5							
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	11,65	1,19	0,45	0,35	0,71	0,26	0,52	1,26	0,92
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,28				0,02				0,04
2.19	Đất sông, ngòi, suối	SON	1.145,89	81,29	120,39	101,81	23,39	52,07	46,85	187,99	138,57
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	19,05	3,09						5,5	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,38	2,38							
3	Đất chưa sử dụng	CSD	10.531,87	55,27	1.323,05	3.129,68	882,11	501,86	789,64	99,96	297,89
4	Đất đô thị*	KDT	4.758,60	4.758,60							



Phân bố diện tích các loại đất trong năm kế hoạch năm 2018 (các xã tiếp theo)

Đơn vị tính : ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính						
				Xã Bằng Lang	Xã Yên Hà	Xã Hương Sơn	Xã Xuân Giang	Xã Nà Khương	Xã Tiên Yên	Xã Vĩ Thượng
(1)	(2)	(3)	(6)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	65.021,02	6.298,69	3.658,45	3.089,93	5.091,65	2.207,30	2.855,86	1.958,17
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.250,91	586,22	269,48	171,6	472,42	199,8	259,92	428,44
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.771,86</i>	<i>586,22</i>	<i>162,81</i>	<i>137,07</i>	<i>435,06</i>	<i>0,23</i>	<i>238,99</i>	<i>300,27</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.655,36	75,13	199,98	28,13	20,93	677,85	39,01	57,41
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.158,29	395,38	209,66	272,48	222,08	256,63	273,79	140,6
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	14.496,46	1.756,70	68,17		942,51	136,13	64,61	2,78
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	37.025,47	3.441,43	2.874,08	2.585,99	3.415,45	928,57	2.188,54	1.292,75
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	349,77	25,57	37,07	29,41	18,27	7,33	29,98	27,06
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	84,77	18,26		2,32		1		9,13
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	3.625,41	281,62	194,34	143,29	211,25	140,22	137,88	183,96
2.1	Đất quốc phòng	QOP	18,05							
2.2	Đất an ninh	CAN	0,78							
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	50							
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,53	0,11						
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	20,28		0,28	0,02	0,04		0,28	0,12
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	8,42							

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính						
				Xã Bằng Lang	Xã Yên Hà	Xã Hương Sơn	Xã Xuân Giang	Xã Nà Khương	Xã Tiên Yên	Xã VI Thượng
(1)	(2)	(3)	(6)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
2.7	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.610,90	145,07	86,1	53,31	64,14	65,26	67,33	86,75
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,21	0,07			1,9			
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	543,09	49,57	39,27	25,87	46,53	30,82	39,1	57,83
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	119,19							
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,82	0,33	0,2	0,42	1,07	0,56	0,57	0,41
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,35							
2.13	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN								
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,12		0,06					
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	49,42	4,74	1,86	0,33	4,92	0,19	4,02	2,91
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	5							
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	11,65	1,89	1,56		1,03		0,73	0,78
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,28	0,04		0,02				0,16
2.19	Đất sông, ngòi, suối	SON	1.145,89	79,79	65	63,32	81,17	43,39	25,84	35
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	19,05				10,46			
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,38							
3	Đất chưa sử dụng	CSD	10.531,87	915,57	186,67	517,98	282,65	717,96	174,06	657,53
4	Đất đô thị*	KDT	4.758,60							



Phụ lục 2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2018

Kèm theo Quyết định số: 300/QĐ-UBND ngày 12 tháng 02 năm 2018 của UBND tỉnh Hà Giang

Đơn vị tính : ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Thị trấn Yên Bình	Xã Xuân Minh	Xã Tiên Nguyên	Xã Tân Nam	Xã Bản Rịa	Xã Yên Thành	Xã Tân Trính	Xã Tân Bắc
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+(8)+...	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp	NNP	69,32	12,68	1,78	4,83	13,94	0,31	13,28	6,15	7,5
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9,04	2,13	0,3	0,42	0,26		0,04	2,08	1,99
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	3,21	0,4		0,41			0,01	0,07	1,75
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	14,11	4,3	0,28	0,39	2,69	0,11	0,17	1,19	1,63
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	11,48	3,83	0,19	1,23	2,89	0,1	0,1	0,16	1,54
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1,23						0,11	1,12	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	33,37	2,33	1,01	2,79	8,1	0,1	12,86	1,6	2,34
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,09	0,09							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,87	0,55					0,03		0,29
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,2	0,2							
2.2	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS									
2.3	Đất phát triển hạ tầng	DHT	0,06						0,03		0,03
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,26								0,26
2.5	Đất ở tại đô thị	ODT	0,24	0,24							
2.6	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,11	0,11							

Kế hoạch thu hồi đất năm 2018 (các xã tiếp theo)

Đơn vị tính : ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích							
				Xã Bằng Lang	Xã Yên Hà	Xã Hương Sơn	Xã Xuân Giang	Xã Nà Khương	Xã Tiên Yên	Xã Vị Thượng
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+(8)+...	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	Đất nông nghiệp	NNP	69,32	1,87	0,55	0,33	2,72	0,57	2,48	0,33
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9,04	0,15			0,5		1,15	0,02
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3,21</i>	<i>0,15</i>			<i>0,4</i>		<i>0,01</i>	<i>0,01</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	14,11	0,26	0,12	0,13	2	0,22	0,51	0,11
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	11,48	0,26	0,33	0,1	0,12	0,25	0,28	0,1
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1,23							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	33,37	1,2	0,1	0,1	0,1	0,1	0,54	0,1
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,09							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,87							
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,2							
2.2	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.3	Đất phát triển hạ tầng	DHT	0,06							
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,26							
2.5	Đất ở tại đô thị	ODT	0,24							
2.6	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,11							



Phụ lục 3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2018

(Kèm theo Quyết định số: *50/QĐ-UBND* ngày *12* tháng *02* năm 2018 của UBND tỉnh Hà Giang)

Đơn vị tính : ha

(1)	(2) Chi tiêu sử dụng đất	(3) Mã	(4) Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				(5) Thị trấn Yên Bình	(6) Xã Xuân Minh	(7) Xã Tiên Nguyên	(8) Xã Tân Nam	(9) Xã Bản Rịa	(10) Xã Yên Thành	(11) Xã Tân Trịch	(12) Xã Tân Bắc
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	69,32	12,68	1,78	4,83	13,94	0,31	13,28	6,15	7,5
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	9,04	2,13	0,3	0,42	0,26		0,04	2,08	1,99
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>3,21</i>	<i>0,4</i>		<i>0,41</i>			<i>0,01</i>	<i>0,07</i>	<i>1,75</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	14,11	4,3	0,28	0,39	2,69	0,11	0,17	1,19	1,63
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	11,48	3,83	0,19	1,23	2,89	0,1	0,1	0,16	1,54
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	1,23						0,11	1,12	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	33,37	2,33	1,01	2,79	8,1	0,1	12,86	1,6	2,34
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,09	0,09							
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		1.128,51	3,25	279,87	277,26	1,38	2,9	98,02	42,28	39,19
	<i>Trong đó:</i>										
2.1	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR (a)	525,09	3,25	279,87	106,56	1,38	2,9	6,02	41,13	13,3
2.2	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR (a)									
2.3	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR (a)	603,33			170,7			92	1,15	25,81
2.4	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,09								0,08

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2018 (các xã tiếp theo)

Đơn vị tính : ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Xã Bằng Lang	Xã Yên Hà	Xã Hương Sơn	Xã Xuân Giang	Xã Nà Khương	Xã Tiên Yên	Xã VT Thượng
(1)	(2)	(3)	(4)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	69,32	1,87	0,55	0,33	2,72	0,57	2,48	0,33
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	9,04	0,15			0,5		1,15	0,02
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	3,21	0,15			0,4		0,01	0,01
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	14,11	0,26	0,12	0,13	2	0,22	0,51	0,11
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	11,48	0,26	0,33	0,1	0,12	0,25	0,28	0,1
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	1,23							
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	33,37	1,2	0,1	0,1	0,1	0,1	0,54	0,1
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,09							
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		1.128,51	40,14	141,84		39,68	124,26	31,31	7,13
	<i>Trong đó:</i>									
2.1	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	525,09	2,34	2,24		39,68	6,79	12,5	7,13
2.2	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)								
2.3	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	603,33	37,8	139,6			117,47	18,8	
2.4	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,09						0,01	



Phụ lục 4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2018

(Kèm theo Quyết định số: 500 /QĐ-UBND ngày 12 tháng 02 năm 2018 của UBND tỉnh Hà Giang)

Đơn vị tính : ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Thị trấn Yên Bình	Xã Xuân Minh	Xã Tiên Nguyên	Xã Tân Nam	Xã Bản Rịa	Xã Yên Thành	Xã Tân Trính	Xã Tân Bắc
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.748,97	86,03	70		190,8	84	198		0,89
1.1	Đất trồng lúa	LUA									
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN									
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	556,83	86,03	70		40,8	84	130		
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	1.180,00				150		68		
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	12,14								0,89
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	16,36	5	1,3	1,16	6,05		2,79		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2,62						2,62		
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp huyện, cấp xã	DHT	8,74		1,3	1,16	6,05		0,17		
2.3	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	5	5							

Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2018 (các xã tiếp theo)

Đơn vị tính : ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Xã Bằng Lang	Xã Yên Hà	Xã Hương Sơn	Xã Xuân Giang	Xã Nà Khương	Xã Tiên Yên	Xã Vi Thượng
(1)	(2)	(3)	(4)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.748,97	79,25	190	170	78		282	320
1.1	Đất trồng lúa	LUA								
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN								
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	556,83	68			78			
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	1.180,00		190	170			282	320
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	12,14	11,25						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	16,36	0,06						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2,62							
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp huyện, cấp xã	DHT	8,74	0,06						
2.3	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	5							